

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH A  
Tỉnh Hậu Giang**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS-ST

Ngày: 09-4-2021

V/v: Tranh chấp thừa kế quyền sử  
dụng đất, hợp đồng tặng cho, chuyển  
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đua

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Trương Ngọc Điệp

2/ Bà Nguyễn Hoa Lài

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Đô – Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A:* Ông Lê Thanh  
Tuông –Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh  
Hậu Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số  
111/2019/TL.ST-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp thừa kế quyền  
sử dụng đất, hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Quyết định  
đưa vụ án ra xét xử số 54/2021/QĐST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2021 và Quyết định  
hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Nguyễn Văn L

Địa chỉ: Ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.  
(có mặt tại phiên tòa)

*2. Bị đơn:* Nguyễn Văn L1

Địa chỉ: Ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

(có mặt tại phiên tòa)

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Nguyễn Thị S; Địa chỉ: ấp Tân Long B, xã Tân B, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. (có mặt tại phiên tòa)

- Nguyễn Thị B; Địa chỉ: ấp Trường H, xã Trường Long B, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. (có mặt tại phiên tòa)

- Nguyễn Thị C; Địa chỉ: Ấp Thạnh L, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. (có mặt tại phiên tòa)

Nguyễn Thị B1; Địa chỉ: ấp Trường H, xã Trường Long B, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. (có mặt tại phiên tòa)

Nguyễn Ngọc L2; Địa chỉ: Ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. (có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2019 và quá trình tố tụng tại tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn B khai phá. Ông B và bà H có 06 người con gồm: Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn L1. Lúc sinh thời bà Lê Thị Hà và ông Nguyễn Văn Ba có tạo lập phần đất có diện tích 3824.6m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Năm 2004, bà H có bán cho bà Nguyễn Ngọc L2 phần đất có diện tích 85,1m<sup>2</sup>. Năm 2006, bà Lê Thị H có cho ông phần đất có diện tích 1.130m<sup>2</sup>. Việc cho đất này có lập thành văn bản, có chứng thực của chính quyền địa phương. Do hoàn cảnh khó khăn nên ông chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, bà H chết nên ông Nguyễn Văn L1 không đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Nay, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 1.130m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh L, xã Tân Phú T thuộc quyền sở hữu của ông. Ông đồng ý thực hiện các thủ tục chuyển nhượng phần đất có diện tích 85,1m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Ngọc L2.

Tại phiên tòa ông yêu cầu chia phần di sản của bà Lê Thị H để lại theo pháp luật.

Quá trình tố tụng tại tòa án, bị đơn Nguyễn Văn L1 trình bày: Phần đất có

diện tích 3.824,6m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh Lợi, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang các đương sự yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn B khai phá. Ông B và bà H có 06 người con gồm: Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn L1. Hiện tại phần đất này bà Lê Thị H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, bà H chết không có lập di chúc. Ông là người quản lý phần đất. Trên phần đất có căn nhà của bà Lê Thị H, nhà của ông và nhà của bà Nguyễn Ngọc L2. Cây trồng trên đất là do ông trồng. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vì trước đây bà H có cho đất ông L nhưng ông L đã bán hết. Ông cho rằng ông là người ở với bà H từ nhỏ đến lớn thì phần đất này ông là người được hưởng nên không đồng ý chia thừa kế. Ông đồng ý thực hiện các thủ tục chuyển nhượng phần đất có diện tích 85,1m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Ngọc L2.

Tại phiên tòa ông không yêu cầu giải quyết về cây trồng trên đất, nếu cây thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn L1 về nguồn gốc phần đất và hàng thừa kế như ông ông L và ông L1 trình bày. Ông Nguyễn Văn L1 sống với bà Lê Thị H từ nhỏ, khi bà H bị bệnh nên ông L1 kêu bà về chăm sóc bà H đến khi bà H qua đời. Bà cũng có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Lê Thị H để lại. Bà có nguyện vọng được nhận căn nhà và đất đang ở để thờ cúng tổ tiên. Bà cũng đồng ý thực hiện các thủ tục chuyển nhượng phần đất có diện tích 85,1m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Ngọc L2.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị B1 và bà Nguyễn Thị S thống nhất với phần trình bày của bà Nguyễn Thị C. Bà B, bà B1 và bà S có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Lê Thị H để lại và yêu cầu nhận giá trị kỷ phần của bà được hưởng. Bà cũng đồng ý thực hiện các thủ tục chuyển nhượng phần đất có diện tích 85,1m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Ngọc L2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc L2 trình bày: Năm 2004, chị có mua của bà Lê Thị H phần đất có diện tích 87m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Việc mua bán này có lập

thành văn bản nhưng không có công chứng của cơ quan có thẩm quyền. Sau khi mua đất chị có cất căn nhà cấp 4 trên đất và sinh sống cho đến nay. Chị đã nhiều lần yêu cầu bà H và ông L1 thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất cho chị theo thỏa thuận nhưng bà H và ông L1 đưa ra nhiều lý do khác nhau nên không thực hiện việc chuyển nhượng được. Nay, chị yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 85.1m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang để chị thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A phát biểu quan điểm:*

Về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, tuyên bố hợp đồng tặng cho lập ngày 14/12/2006 giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn L là vô hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Lê Thị H theo pháp luật, công nhận phần đất có diện tích 85,1m<sup>2</sup> thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Ngọc L2. Về lệ phí và án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thẩm quyền:* Ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1.130m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thuộc quyền sở hữu của ông; Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Lê Thị H để lại; bà Nguyễn Ngọc L2 yêu cầu công nhận phần đất có diện tích có diện tích 85,1m<sup>2</sup> tại ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thuộc quyền sở hữu của chị. Phía bị đơn không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

*[2] Về nội dung vụ án:*

[2.1] Xét yêu cầu công nhận phần đất có diện tích  $1130m^2$  tại ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang của ông Nguyễn Văn L. Hội đồng xét xử nhận thấy việc hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với bà Nguyễn Thị H đã được chứng thực hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang vào ngày 14/12/2006. Tuy nhiên, việc tặng cho quyền sử dụng đất chưa thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định tại khoản 2 Điều 467 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên vô hiệu. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu công nhận phần đất có diện tích  $1.130m^2$  tại ấp Thạnh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang của ông Nguyễn Văn L.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc L2 về yêu cầu công nhận phần đất có diện tích  $87.7m^2$  tại ấp Thanh L xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang Hội đồng xét xử nhận thấy ngày 26/5/2004 giữa bà Nguyễn Ngọc L với bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn L1 có ký kết tờ sang nhượng nền nhà. Theo thỏa thuận phía bà H và ông L1 bán cho bà Nguyễn Ngọc L2 phần nền nhà có diện tích chiều ngang 4m chiều dài 20 mét với giá là 5.200.000 đồng và mua một góc chéo  $7m^2$  với giá là 1.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng này có lập thành văn bản nhưng không có công chứng chứng thực của cơ quan có thẩm quyền và chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, các bên đã thực hiện xong hợp đồng, hiện tại chị L2 đã cất một căn nhà cấp 4 trên đất, phía chị L2 đã giao đủ tiền cho bà H, các bên không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng chuyển nhượng nền nhà lập ngày 26/5/2004 có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa chị L2 yêu cầu công nhận phần đất có diện tích  $85.1m^2$  tại vị trí số 2 theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang, phía bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn L1 đồng ý công nhận phần đất có diện tích  $85.1m^2$  thuộc quyền sở hữu của chị L. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H Hội đồng xét xử nhận thấy ông Nguyễn

Văn B chết năm 1968, bà Lê Thị H chết năm 2009, không có lập di chúc. Vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 675 BLDS 2005 thì di sản của bà H và ông B được chia theo pháp luật. Bà Lê Thị H sống chung với ông Nguyễn Văn B có được 06 người con gồm: Nguyên Thị S, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L1 nên xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm có Nguyên Thị S, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L1 nên mỗi người đều có một kỷ phần thừa kế như nhau. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn L có công nuôi bà H và có đóng góp gìn giữ khối di sản này nên công nhận cho ông L thêm một kỷ phần thừa kế. Như vậy, di sản của bà H và ông B được chia là 07 kỷ phần, ông Nguyễn Văn L hưởng 02 kỷ phần, bà Nguyên Thị S, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Văn L mỗi người một kỷ phần. Lúc sinh thời bà H và ông B có tạo lập phần đất có diện tích 4.424,9m<sup>2</sup>, tại các thửa số 168, 169 tờ bản đồ số 04 sau khi khấu trừ phần đất chuyển nhượng cho chị L2 (85,1m<sup>2</sup>) phần di sản của bà H và ông B còn lại là 4.339,8m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự thống nhất để phần đất nền mộ và lối đi vào nền mộ có diện tích 600,3 m<sup>2</sup> không chia thừa kế mà giao cho ông Nguyễn Văn L1 quản lý. Như vậy, phần di sản của bà H và ông B sau khi trừ phần đất bán cho chị Lan và phần đất lối đi vào nền mộ và nền mộ phần di sản chia thừa kế còn lại là 3.739.5m<sup>2</sup> được chia thành 07 phần có giá trị ngang nhau. Theo kết quả định giá ngày 04/11/2020 phần đất có diện tích 3.739.5m<sup>2</sup> có giá trị 962.842.100 đồng. Giá trị đất này được chia thành 07 kỷ phần thừa kế nên mỗi kỷ phần thừa kế có giá trị là 137.548.871 đồng. Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn L yêu cầu nhận đất để cất nhà ở nên Hội đồng xét xử giao phần đất A1, A2 có diện tích 387,2 theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang. Phần đất này theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá thống nhất có giá trị là 269.457.900 đồng. Ông Nguyễn Văn L được hưởng một kỷ phần tương ứng với giá trị là 137.548.871 nên ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 131.909.029 đồng. Bà Nguyễn Thị C yêu cầu nhận đất để ổn định chỗ ở trên đất nên Hội đồng xét xử giao cho bà Nguyễn Thị C phần đất tại vị trí B1, B2 có diện tích là 397.7m<sup>2</sup> theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang (trên phần đất này có nhà bà C). Phần đất này theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần

thẩm định giá thống nhất có giá trị là 149.682.800 đồng. Bà Nguyễn Thị C được hưởng một kỷ phần tương ứng với giá trị là 137.548.871 đồng nên bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 12.133.929 đồng. Ông Nguyễn Văn L1 yêu cầu nhận đất để ổn định chỗ ở nên Hội đồng xét xử giao phần đất tại vị trí C1, C2, D có diện tích là 2.954,6m<sup>2</sup> theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang. Phần đất này có giá trị định giá ngày 04/11/2020 là 543.701.400 đồng. Ông Nguyễn Văn L được hưởng hai kỷ phần tương ứng với giá trị là 275.097.742 đồng nên ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 268.603.658 đồng. Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị S không có nhu cầu nhận đất nên mỗi người được hưởng một kỷ phần tương ứng với giá trị là 137.548.871. Do bà B, bà B và bà S không có nhu cầu sử dụng đất nên nhận giá trị phần di sản được hưởng. Do bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1 hưởng phần di sản của bà H và ông B còn dư phần tiền chênh lệch nên bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ hoàn lại số tiền này cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị S.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền chi phí đo đạc định giá là 11.600.000 đồng. Do các đương sự được hưởng thừa kế di sản của bà H và ông B nên phải chịu chi phí này tương ứng với kỷ phần thừa kế. Cụ thể chi phí đo đạc, định giá là 11.600.000 đồng được chia làm 07 phần bằng nhau, mỗi phần thừa kế phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng. Như vậy, bà Nguyễn Thị C phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng, bà Nguyễn Thị B phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng, bà Nguyễn Thị B1 phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng, bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng, ông Nguyễn Văn L phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng. Do ông Nguyễn Văn L đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc thẩm định số tiền là 4.000.000 đồng nên ông được nhận lại 2.343000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 3.314.000 đồng.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị B1, trên 60 tuổi nên miễn án phí. Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu phí theo quy định của pháp luật là 5% trên phần di sản được hưởng cụ thể ông Nguyễn Văn L1 được hưởng phần di sản có giá trị là 275.097.742 x 5% =

13.754887 đồng. Ông Nguyễn Văn L được nhận lại 1.695.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Chị Nguyễn Ngọc L2 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, kiểm sát viên phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục là đúng. Về nội dung vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, tuyên bố hợp đồng tặng cho lập ngày 14/12/2006 giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn L là vô hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Lê Thị H theo pháp luật, công nhận phần đất có diện tích 85,1m<sup>2</sup> thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Ngọc L2 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 633, Điều 635, Điều 670, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 683, khoản 2 Điều 685, Điều 697, Điều 698, Điều 722, Điều 723, Khoản 2 Điều 467 của Bộ luật dân sự năm 2005. 2 467

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 7 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1.130m<sup>2</sup> tại ấp Thanh L, xã Tân Phú T, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Tuyên bố hợp đồng tặng cho lập ngày 14 tháng 12 năm 2006 giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn L là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn B.

Công nhận phần đất có diện tích là 397.7m<sup>2</sup> tại vị trí B1, B2 theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị C. Bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn lại số tiền chênh lệch là 12.133.929 đồng.



Công nhận phần đất có diện tích 387,2m<sup>2</sup> tại vị trí A1, A2 theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn L. Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 131.909.029 đồng

Công nhận phần đất có diện tích là 2.954,6m<sup>2</sup> tại vị trí C1, C2, D theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn L1. Ông Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 268.603.658 đồng.

Bà Nguyễn Thị B được hưởng một kỷ phần tương ứng với giá trị là 137.548.871 đồng.

Bà Nguyễn Thị B1 được hưởng một kỷ phần tương ứng với giá trị là 137.548.871 đồng.

Bà Nguyễn Thị S được hưởng một kỷ phần tương ứng với giá trị là 137.548.871 đồng.

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ hoàn lại số tiền chênh lệch cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị S.

Công nhận phần đất có diện tích 600,3 m<sup>2</sup> tại vị trí số 4 và số 5 theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang thuộc quyền sở hữu chung của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn L1. Giao cho ông Nguyễn Văn L1 quản lý phần đất này.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Ngọc L2 công nhận Tờ sang nhượng nền nhà lập ngày 26 tháng 5 năm 2004 có hiệu lực pháp luật. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn L1 giao phần đất có diện tích 85.1m<sup>2</sup> tại vị trí số 2 theo sơ đồ thửa đất số 31/ACB Hậu Giang ngày 14/8/2020 của Công ty TNHH đo đạc bản đồ ACB Hậu Giang thuộc quyền sở hữu của chị Nguyễn Ngọc L2.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1 và bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L chậm trả số tiền chênh lệch nêu trên thì bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1 phải có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1 và

bà Nguyễn Thị S tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về chi phí đo đạc, định giá: bà Nguyễn Thị C phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng, bà Nguyễn Thị B phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng, bà Nguyễn Thị B1 phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng, bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng, ông Nguyễn Văn L phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 1.657.000 đồng. Do ông Nguyễn Văn L đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc thẩm định số tiền là 4.000.000 đồng nên ông được nhận lại 2.343000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu chi phí đo đạc thẩm định là 3.314.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.754887 đồng. Ông Nguyễn Văn L được nhận lại 1.695.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002079 ngày 09/12/2019. Chị Nguyễn Ngọc L2 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003895 ngày 19/8/2020

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyết định yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 09 tháng 4 năm 2021.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Đua**